



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 22 (27/05-31/05/24)

*Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới đến
tháng 5/2024*

NỘI DUNG

1. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới đến tháng 5/2024*

3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

4. PTKT VN-INDEX: *VN-Index rung lắc mạnh sát vùng đỉnh ngắn hạn, xu hướng chưa rõ ràng*

5. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Bảo hiểm +9.25%*

6. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

7. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VÀ THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Diễn biến thị trường chứng khoán các nước

TTCK các nước	24/05/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5,305	0.7%	0.0%	4.0%	22.0%
EU (EURO STOXX 50)	5,035	0.0%	-0.6%	0.6%	17.9%
Trung Quốc (SHCOMP)	3,089	-0.9%	-2.1%	0.0%	0.0%
Nhật Bản (NIKKEI)	38,646	-1.2%	-0.4%	1.9%	17.9%
Hàn Quốc (KOSPI)	2,688	-1.3%	-1.4%	1.2%	4.6%
Singapore (STI)	3,317	-0.2%	0.1%	1.1%	3.9%
Thái Lan (SET)	1,364	-0.2%	-1.3%	0.3%	-9.4%
Phillipines (PCOMP)	6,620	-0.6%	0.0%	-0.1%	3.5%
Malaysia (KLCI)	1,619	-0.6%	0.2%	2.8%	16.4%
Indonesia (JCI)	-	-100.0%	-100.0%	-100.0%	-100.0%
Việt Nam (VNI)	1,262	-1.5%	-0.9%	4.3%	11.7%
Việt Nam (HNX)	242	-2.1%	0.1%	6.6%	4.4%
Việt Nam (UPCOM)	94	-0.8%	1.4%	6.4%	10.1%

Diễn biến thị trường hàng hóa

Hàng hóa	Đơn vị	24/05/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2,333.83	0.2%	-3.4%	-0.2%	21.5%
Bạc	USD/ozt	30.26	0.4%	-3.9%	11.2%	34.9%
Thép HRC	USD/T.	789.00	0.0%	0.3%	-3.9%	-13.3%
Nhôm	USD/MT	2,632.09	1.7%	1.9%	3.4%	22.4%
Niken	USD/MT	20,090.42	0.8%	-4.1%	5.9%	-5.2%
Quặng sắt	CNY/MT	912.00	-0.5%	2.4%	-0.1%	5.2%
Dầu Brent	USD/bbl.	82.12	0.9%	-2.2%	-8.2%	11.2%
Dầu WTI	USD/bbl.	77.72	1.1%	-2.9%	-7.3%	12.4%
Xăng	USD/gal.	248.42	0.6%	-3.5%	-10.1%	-1.3%
Than đá	USD/MT	142.80	0.0%	0.9%	10.1%	13.8%
Đậu tương	USD/bu.	1,248.00	0.7%	1.6%	7.6%	-16.5%
Cao su	JPY/kg	329.00	0.8%	2.7%	6.3%	64.0%
Đường	USD/MT	545.90	1.1%	2.1%	-3.2%	-16.9%

Nguồn: Bloomberg

TTCK THẾ GIỚI

Đón nhận biên bản FOMC, TTCK thế giới điều chỉnh sau nhịp tăng mạnh

- TTCK Hoa Kỳ giảm bình quân 0.7%, EU600 -0.7%, Nikkei 255 -0.3%; CSI300 -2.1%.

- Chỉ số hàng hóa +1.4%; giá dầu -3.9%, gas -4.3%, kim loại quý -3% trong khi giá nông sản tăng mạnh.

- Chỉ số DXY +0.4% và TP Hoa Kỳ 10y +0.05% trong tuần.

Biên bản FOMC cho thấy quan chức FED thận trọng về thời điểm nới lỏng chính sách tiền tệ do lạm phát chứng đã giảm vài tháng gần đây. Phần lớn thành viên lạc quan về triển vọng tăng trưởng dù nhận định mức tăng trưởng sẽ chậm lại trong năm 2024. Thị trường điều chỉnh kỳ vọng giảm lãi suất, theo đó dự báo 60% xác suất FED giảm lãi suất tháng 9.

Tuần tới, GDP công bố lần thứ 2, đơn xin trợ cấp thất nghiệp và chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ cùng với cuộc họp OPEC là những thông tin lưu ý.

TTCK VIỆT NAM

Áp lực bán mạnh cuối tuần, VN-Index kết thúc chuỗi 4 tuần tăng điểm

VN-Index giảm 0.9%, kết thúc chuỗi 4 tuần tăng điểm liên tiếp. Thị trường ghi nhận 42% cổ phiếu tăng điểm nhưng có 18/19 ngành tăng điểm.

- NHNN tăng lãi suất OMO và tín phiếu trước áp lực tỷ giá tăng cao. Lãi suất huy động gia tăng ở một số ngân hàng.

- Dòng tiền vận động tích cực ở ngành bảo hiểm, dầu khí, tiện ích. Các cổ phiếu có thông tin thoái vốn nhà nước, cổ phiếu quy mô lớn trên sàn upcom giữ đà tăng tốt.

- Khối ngoại đẩy mạnh bán ròng 156 triệu USD, gần gấp đôi tuần trước.

Áp lực bán mạnh đã khiến thị trường lùi bước trước thông tin kém thuận lợi từ trong nước và quốc tế. Xu hướng vẫn chưa rõ ràng, NĐT vẫn cần thận trọng dù vậy cũng có thể cân nhắc mua một phần trong những phiên giảm mạnh.

Kế hoạch phát triển KTXH 2025 của Chính phủ vừa thông qua tập trung vào điều hành, hoàn thiện thể chế, cơ cấu nền kinh tế với trọng tâm đầu tư công, DNNN và tổ chức tín dụng. Thực hiện thu nội địa tăng 5-7%; dự toán ngân sách TW và địa phương bám sát mục tiêu và thực hiện.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới đến tháng 5/2024

1. Tình trạng lạm phát thế giới

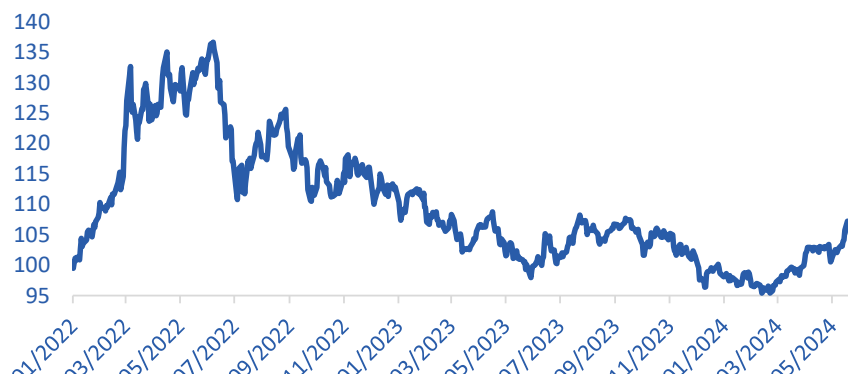
Sau hai năm thực hiện CSTT thắt chặt (từ đầu năm 2022), lạm phát toàn cầu đã hạ nhiệt đáng kể, đặc biệt là tại các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, châu Âu. Tính đến tháng 4/2024, chỉ số CPI tại Hoa Kỳ đã giảm xuống mức 3.4% từ mức đỉnh hơn 9% hồi tháng 7/2022, tuy nhiên đà giảm đã cho thấy dấu hiệu chững lại kể từ tháng 7/2023 và vẫn chưa thể giảm xuống dưới ngưỡng 3%. Ngược lại, tại Châu Âu, lạm phát đã cho thấy đà giảm bền vững hơn từ đầu năm 2024 đến nay. Trung Quốc đã thoát khỏi tình trạng giảm phát từ tháng 2 năm nay, tuy nhiên lạm phát vẫn đang ở mức rất thấp.

Ở chiều ngược lại, chỉ số BCOM-Index – chỉ số giá hàng hóa thế giới được xây dựng bởi Bloomberg có dấu hiệu tạo đáy kể từ cuối tháng 2/2024 sau một thời gian dài duy trì đà giảm. Chỉ số Containerized freight index- xem xét giá vận chuyển hàng hóa vận tải container từ các cảng quan trọng nhất ở Trung Quốc tăng trở lại từ giữa tháng 4/2024. Những bất ổn liên quan đến xung đột địa chính trị là một trong những yếu tố chính gây áp lực đối với giá hàng hóa cũng như cước phí vận chuyển.

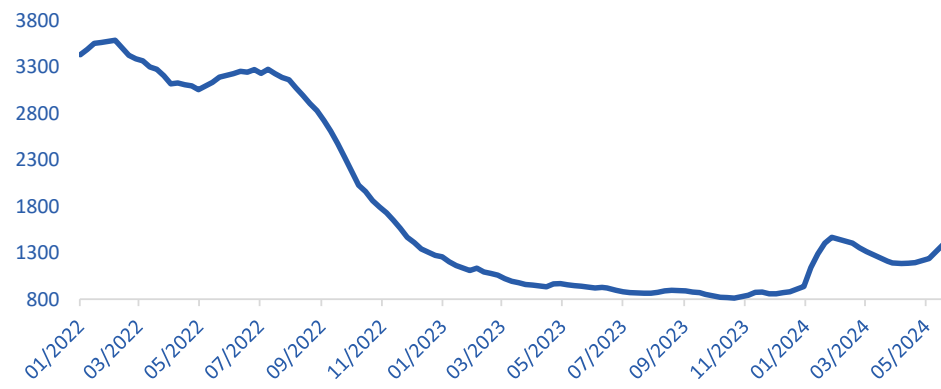
Bảng 01: Lạm phát tại các quốc gia

Quốc gia	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	
Hoa Kỳ	4.2	5.0	5.4	5.4	5.3	5.4	6.2	6.8	7.0	7.5	7.9	8.5	8.3	8.6	9.1	8.5	8.3	8.2	7.7	7.1	6.5	6.4	6.0	5.0	4.9	4.0	3.0	3.2	3.7	3.7	3.2	3.1	3.4	3.1	3.2	3.5	3.4	
Châu Âu	1.6	2.0	1.9	2.2	3.0	3.4	4.1	4.9	5.0	5.1	5.9	7.4	7.4	8.1	8.6	8.9	9.1	9.9	10.6	10.1	9.2	8.6	8.5	6.9	7.0	6.1	5.5	5.3	5.2	4.3	2.9	2.4	2.9	2.8	2.6	2.4	2.4	
Trung Quốc	0.9	1.3	1.1	1.0	0.8	0.7	1.5	2.3	1.5	0.9	0.9	1.5	2.1	2.1	2.5	2.7	2.5	2.8	2.1	1.6	1.8	2.1	1.0	0.7	0.1	0.2	0.0	-0.3	0.1	0.0	-0.2	-0.5	-0.3	-0.8	0.7	0.1	0.3	
ASEAN																																						
Malaysia	4.7	4.4	3.4	2.2	2.0	2.2	2.9	3.3	3.2	2.3	2.2	2.2	2.3	2.8	3.4	4.4	4.7	4.5	4.0	4.0	3.8	3.7	3.7	3.4	3.3	2.8	2.4	2.0	2.0	1.9	1.8	1.5	1.5	1.5	1.8	1.8		
Indonesia	1.4	1.7	1.3	1.5	1.6	1.6	1.7	1.8	1.9	2.2	2.1	2.6	3.5	3.6	4.4	4.9	4.7	6.0	5.7	5.4	5.5	5.3	5.5	5.0	4.4	4.0	3.5	3.1	3.3	2.3	2.6	2.9	2.6	2.6	2.8	3.1	3.0	
Thái Lan	3.4	2.4	1.3	0.5	0.0	1.7	2.4	2.7	2.2	3.2	5.3	5.7	4.7	7.1	7.7	7.6	7.9	6.4	6.0	5.6	5.9	5.0	3.8	2.8	2.7	0.5	0.2	0.4	0.9	0.3	-0.3	-0.4	-0.8	-1.1	-0.8	-0.5	0.2	
Philippines	4.1	4.1	3.7	3.7	4.4	4.2	4.0	3.7	3.1	3.0	3.0	4.0	4.9	5.4	6.1	6.4	6.3	6.9	7.7	8.0	8.1	8.7	8.6	7.6	6.6	6.1	5.4	4.7	5.3	6.1	4.9	4.1	3.9	2.8	3.4	3.7	3.8	
Singapore	2.1	2.4	2.4	2.5	2.4	2.5	3.2	3.8	4.0	4.0	4.3	5.4	5.4	5.6	6.7	7.0	7.5	7.5	6.7	6.7	6.5	6.6	6.3	5.5	5.7	5.1	4.5	4.1	4.0	4.1	4.7	3.6	3.7	2.9	3.4	2.7	2.7	
Việt Nam	2.7	2.9	2.4	2.6	2.8	2.1	1.8	2.1	1.8	1.9	1.4	2.4	2.6	2.9	3.4	3.1	2.9	3.9	4.3	4.4	4.5	4.9	4.3	3.4	2.8	2.4	2.0	2.1	3.0	3.7	3.6	3.4	3.6	3.4	4.0	4.0	4.4	

Đồ thị 01: BCOM Index

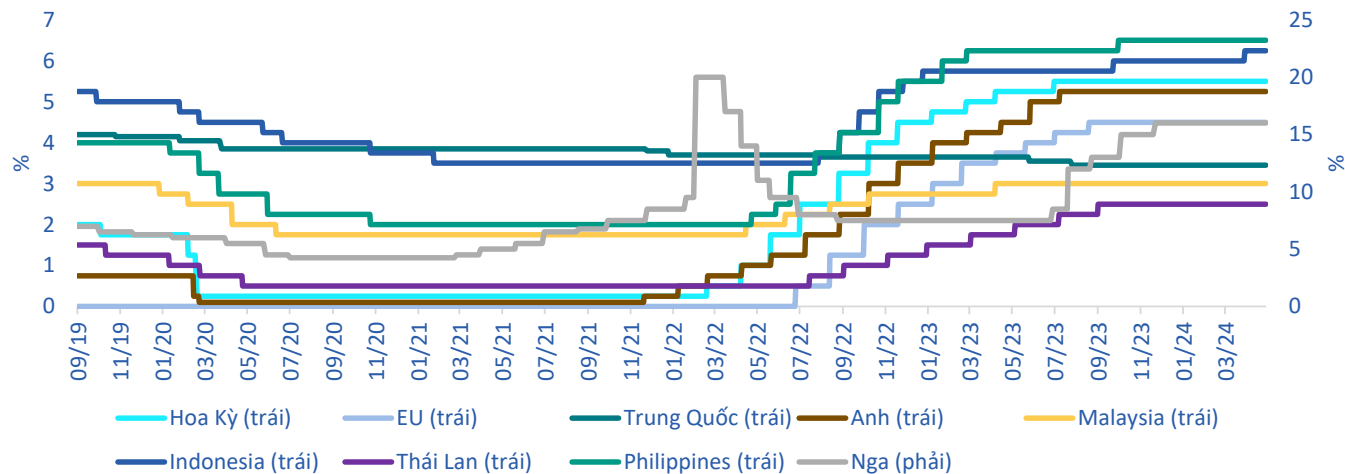


Đồ thị 02: Chỉ số Containerized freight index



CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới đến tháng 5/2024

Đồ thị 03: Diễn biến lãi suất điều hành tại các quốc gia



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

2. Cập nhật chính sách tiền tệ các quốc gia

Bảng 02: Diễn biến điều hành lãi suất của các NHTW

Quốc gia	t-1	t	Mức thay đổi lãi suất tại t-1 (%)	Mức thay đổi lãi suất tại t (%)	Mức lãi suất hiện tại (%)	Ghi chú
Hoa Kỳ	20/03/2024	01/05/2024	0	0	5.25-5.50	
Trung Quốc	22/04/2024	20/05/2024	0	0	3.45	One-year LPR
			0	0	3.95	Over-five-year LPR
EU	07/03/2024	11/04/2024	0	0	4.5	Main refinancing operations
					4.75	Marginal lending facility
					4	Deposit facility
ASEAN 5						
Malaysia	07/03/2024	09/05/2024	0	0	3	Overnight Policy Rate
Indonesia	20/03/2024	24/04/2024	0	0.25	6.25	BI 7-day (Reverse) Repo Rate
Thailand	07/02/2024	10/04/2024	0	0	2.5	1-day bilateral repurchase rate
			0	0	6.5	RRP

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới đến tháng 5/2024

• Tại các nền kinh tế lớn:

- Tại Hoa Kỳ:

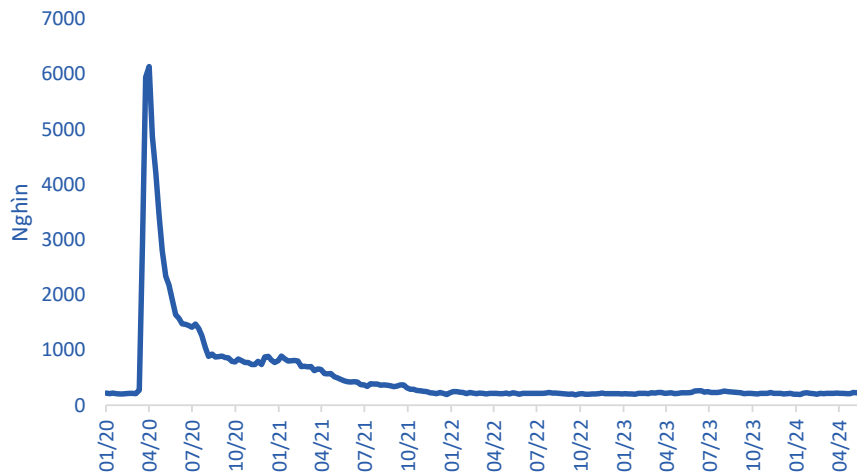
Fed đã ngừng tăng lãi suất từ cuộc họp tháng 9/2023 và giữ lãi suất ở mức cao 5.25%-5.5% xuyên suốt 6 cuộc họp tiếp theo, đến tận hiện tại. Lý do chủ yếu đến từ (1) Lạm phát Hoa Kỳ vẫn còn dai dẳng và (2) Nền kinh tế Hoa Kỳ hiện tại được cho là vẫn đủ khỏe trong bối cảnh 2 năm thắt chặt CSTT.

(1) Lạm phát Hoa Kỳ vẫn đang dai dẳng. Lạm phát bắt đầu có xu hướng khó giảm từ tháng 7/2023 và vẫn chưa thể giảm xuống dưới ngưỡng 3%.

(2) Nền kinh tế Hoa Kỳ được cho là vẫn đủ khỏe, thể hiện ở thị trường lao động. Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu được công bố hàng tuần bởi Bộ Lao động Hoa Kỳ ở quanh ở mức thấp như trước thời Covid-19 (2020). Tuy nhiên, thị trường lao động cũng cho thấy dấu hiệu hạ nhiệt, thể hiện ở tỷ lệ thất nghiệp trong thời gian gần đây cho thấy dấu hiệu tăng trở lại; bảng lương phi nông nghiệp tháng 4 cho biết thị trường lao động Hoa Kỳ tạo ra thêm 175 nghìn việc làm trong tháng 4, thấp hơn mức dự báo 185 nghìn.

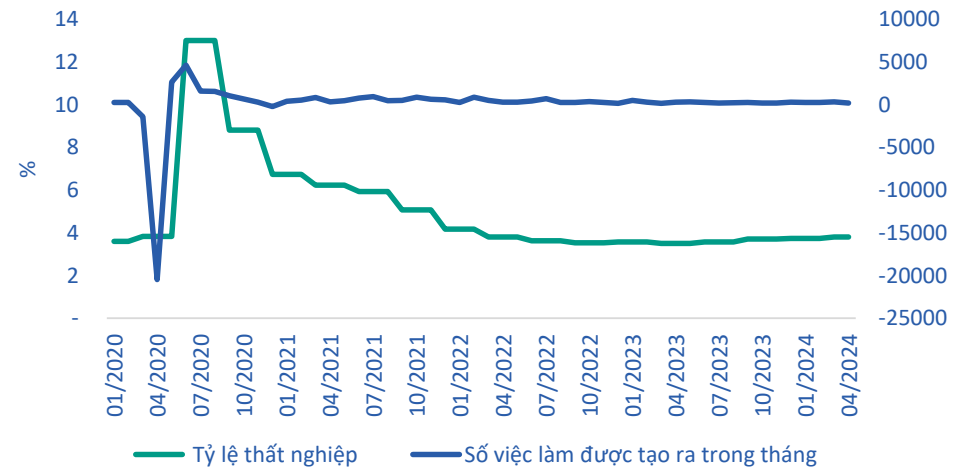
Fed chưa phát tín hiệu cụ thể về thời điểm sẽ hạ lãi suất và luôn nhấn mạnh cần thêm bằng chứng về việc lạm phát sẽ giảm bền vững. Bên cạnh đó, thị trường liên tục rời dự báo về thời điểm Fed hạ lãi suất. Theo công cụ Fedwatch, thị trường đã lùi dự báo thời điểm Fed bắt đầu chu kỳ nới lỏng từ tháng 3,4 xuống tháng 6,7 và xuống tháng 9/2024. Hiện tại, theo Fedwatch, thị trường dự báo xác suất 51% Fed sẽ hạ lãi suất tại cuộc họp tháng 9, giảm so với con 68% trước đó 1 tuần. Khi xác suất giảm xuống dưới 60%, con số được cho là không còn đáng tin cậy. Nhìn chung, Fed đang cho thấy động thái vừa đi vừa dò trong điều hành chính sách tiền tệ, khi các yếu tố tương lai vẫn còn bất định.

Đồ thị 04: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu của Hoa Kỳ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 05: Diễn biến thị trường lao động Hoa Kỳ



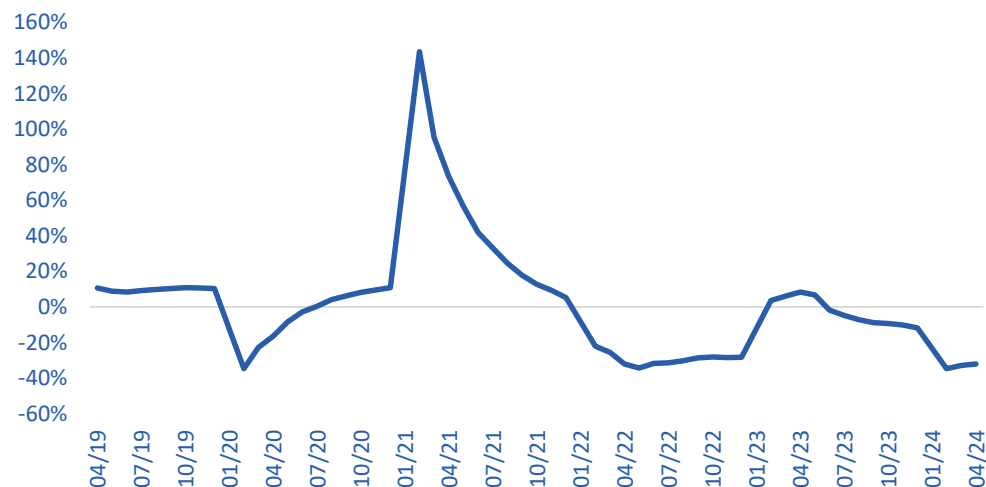
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới đến tháng 5/2024

- **Tại châu Âu:** ECB đã ngừng tăng lãi suất từ cuộc họp tháng 10/2023 và tiếp tục giữ nguyên lãi suất ở mức đỉnh đến hiện tại. Tuy nhiên, ECB liên tục đưa ra tín hiệu sẽ bắt đầu hạ lãi suất vào cuộc họp tháng 6/2024 vì (1) Lạm phát đã giảm xuống gần ngưỡng mục tiêu 2% và (2) Nền kinh tế vẫn còn yếu. GDP châu Âu chỉ vừa mới tăng trưởng dương nhẹ trở lại trong quý 1/2023 sau 2 quý liên tiếp tăng trưởng âm (Quý 1/2024: +0.3% QoQ; quý 4/2023: -0.1% QoQ; quý 3/2023: -0.1% QoQ).

- **Tại Trung Quốc:** PBoC vẫn duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng. Nhiều lần hạ lãi suất điều hành và hiện tại đang giữ nguyên lãi suất ở mức thấp, Chính phủ nước này đồng thời cũng đưa ra rất nhiều chính sách nới lỏng và những cam kết hỗ trợ để kích thích kinh tế trong nước như cung cấp các gói vay ưu đãi, cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc,... Mới đây nhất, PBoC dự định khởi động chương trình tái cấp vốn 500 tỷ nhân dân tệ (70 tỷ USD) để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực công nghệ và khoa học. Tuy nhiên, phản ứng của nền kinh tế Trung Quốc đối với những chính sách này còn yếu ớt. Ngoài ra, thị trường bất động sản Trung Quốc cũng chưa cho thấy dấu hiệu tích cực khi doanh số bán nhà ở tại đây vẫn đang tăng trưởng âm. Thị trường nước này vẫn đang trông chờ những chính sách nới lỏng hơn nữa.

Đồ thị 06: Doanh số bán nhà ở tại Trung Quốc so với cùng kỳ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới đến tháng 5/2024

• Tại khu vực Asean 5:

Đối với khu vực ASEAN 5, ngoại trừ Việt Nam, các nước khác vẫn đang duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, trong đó Indonesia vẫn tiếp tục tăng lãi suất mới đây trong tháng 4, các nước khác thì duy trì lãi suất ở vùng đỉnh, chưa bắt đầu chu kỳ nới lỏng, tuy nhiên lãi suất điều hành đã cho thấy dấu hiệu đạt đỉnh.

Theo dự báo của các tổ chức tài chính, hầu hết các quốc gia trong khu vực đều sẽ nới lỏng chính sách tiền tệ trong năm 2024.

Bảng 03: Dự báo lãi suất điều hành của các nước

Quốc gia/Khu vực	Q2 24				Q3 24				Q4 24				Q1 25				Q2 25			
	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High
Hoa Kỳ	5.25	5.50	5.50	5.50	4.75	5.29	5.25	5.50	4.50	5.00	5.00	5.50	4.00	4.69	4.75	5.25	3.50	4.40	4.50	5.25
Trung Quốc (RRR)	9.50	9.84	9.75	10.00	9.00	9.65	9.75	10.00	9.00	9.63	9.75	10.00	9.00	9.48	9.50	10.00	9.00	9.43	9.50	10.00
EU	4.25	4.26	4.25	4.50	3.40	3.59	3.65	3.75	2.90	3.28	3.28	3.75	2.40	3.02	3.15	3.75	2.15	2.80	2.90	3.50
ASEAN 5																				
Indonesia	6.25	6.26	6.25	6.50	5.75	6.24	6.25	6.50	5.00	6.05	6.00	6.50	5.00	5.78	5.75	6.25	4.75	5.52	5.50	6.25
Thailand	2.25	2.46	2.50	2.50	2.00	2.38	2.50	2.50	2.00	2.28	2.25	2.50	1.50	2.19	2.25	2.50	1.50	2.12	2.00	2.50
Malaysia	2.75	2.99	3.00	3.00	2.75	2.98	3.00	3.00	2.50	2.96	3.00	3.00	2.50	2.94	3.00	3.00	2.50	2.89	3.00	3.00
Philippines	6.50	6.50	6.50	6.50	6.25	6.41	6.50	6.50	5.75	6.06	6.00	6.50	5.25	5.78	5.75	6.25	4.75	5.53	5.50	6.25
Vietnam	4.25	4.48	4.50	4.50	4.00	4.46	4.50	4.50	4.00	4.50	4.50	5.00	4.00	4.50	4.50	5.00	4.00	4.43	4.50	4.50

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

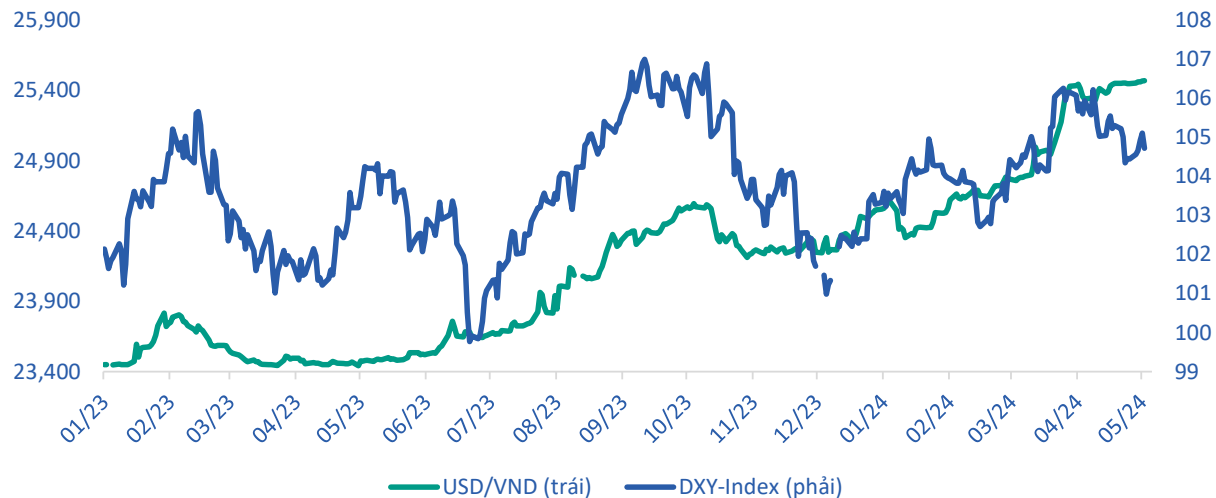
3. Tại Việt Nam:

Hiện tại, Việt Nam vẫn duy trì CSTT nới lỏng. NHNN liên tục khuyến khích hệ thống ngân hàng giảm lãi suất cho vay, bất chất lạm phát đang có dấu hiệu tăng trở lại trong những tháng gần đây (CPI tháng 4: +4.4% YoY), cho thấy NHNN vẫn ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong năm nay.

Tuy nhiên, bất lợi đối với Việt Nam khi Fed duy trì CSTT thắt chặt lâu hơn dự kiến trong khi NHNN duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng đã và đang phản ánh rõ nhất vào tỷ giá USD/VND. Chỉ số giá dollar DXY-Index tăng kéo theo tỷ giá USD/VND. Tính đến hết tháng 4/2023, đồng VND đã mất giá hơn 4% so với thời điểm cuối năm 2023 khi DXY-Index +4.82% YTD. Để điều hành tỷ giá, NHNN đã khởi động lại kênh hút tiền trên OMOs kể từ ngày 11/3/2024 và bắt đầu bán ngoại tệ từ tháng 4/2024 (*chi tiết về việc NHNN sử dụng các công cụ để điều tiết thị trường, xin mời tham khảo Báo cáo Tháng 4*). Kết quả, đà tăng của USD/VND có chừng lại, nhưng vẫn loanh quanh ở vùng đỉnh. BSC cho rằng chỉ khi Fed bắt đầu chu kỳ nới lỏng, tỷ giá mới có thể hạ nhiệt rõ rệt.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới đến tháng 5/2024

Đồ thị 07: Diễn biến DXY-Index và USD/VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

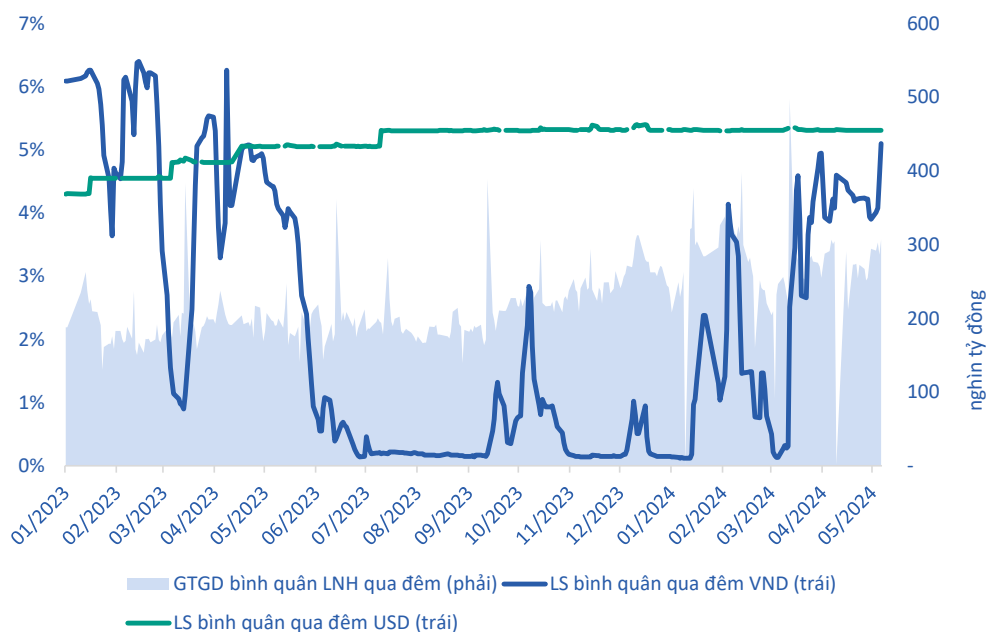
Ngoài ra, rủi ro khó đoán từ các cuộc xung đột địa chính trị có thể dẫn đến rủi ro lạm phát chi phí đẩy khiến các NHTW gặp áp lực hơn trong việc bắt đầu và duy trì chu kỳ hạ lãi suất, từ đó cũng sẽ gây áp lực hơn cho việc duy trì CSTT nới lỏng của Việt Nam.

Báo cáo tham khảo

- Báo cáo tháng 4 [Link](#)

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Diễn biến thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch trên thị trường mở (OMOs)

Tuần	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng	Số dư bill
Tuần 13	26,500.0		(26,500.0)	(171,198.8)
Tuần 14	1,600.0	8,465.5	6,865.5	(164,333.3)
Tuần 15	33,715.5	84,998.9	51,283.4	(113,049.9)
Tuần 16	23,100.0	102,563.0	79,463.0	(33,586.9)
Tuần 17	44,263.1	144,305.1	100,042.0	66,455.1
Tuần 18	10,200.0	2,158.6	(8,041.4)	58,413.7
Tuần 19	152,303.7	32,588.2	(119,715.5)	(61,301.8)
Tuần 20	13,506.0	20,606.0	7,100.0	(54,201.8)
Tuần 21	10,206.0	109,371.3	99,165.3	44,963.4

Nguồn: SBV, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng trong tuần

	Qua đêm	1 tuần	1 tháng	3 tháng
Lãi suất LNH BQ	4.44%	4.63%	4.77%	5.09%
So với tuần trước	0.33%	0.36%	0.25%	0.13%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	296,911.8	9,320.8	5,497.0	3,432.8
So với tuần trước	10.34%	-40.54%	-0.74%	9.49%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 23/05/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 21, SBV đã phát hành 33,940.0 tỷ đồng giá trị tín phiếu, đồng thời mua 7,338.2 tỷ đồng giá trị giấy tờ có giá. Tổng cộng, SBV đã bơm ròng 99,165.3 qua OMOs.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng tiếp tục tăng trong tuần.

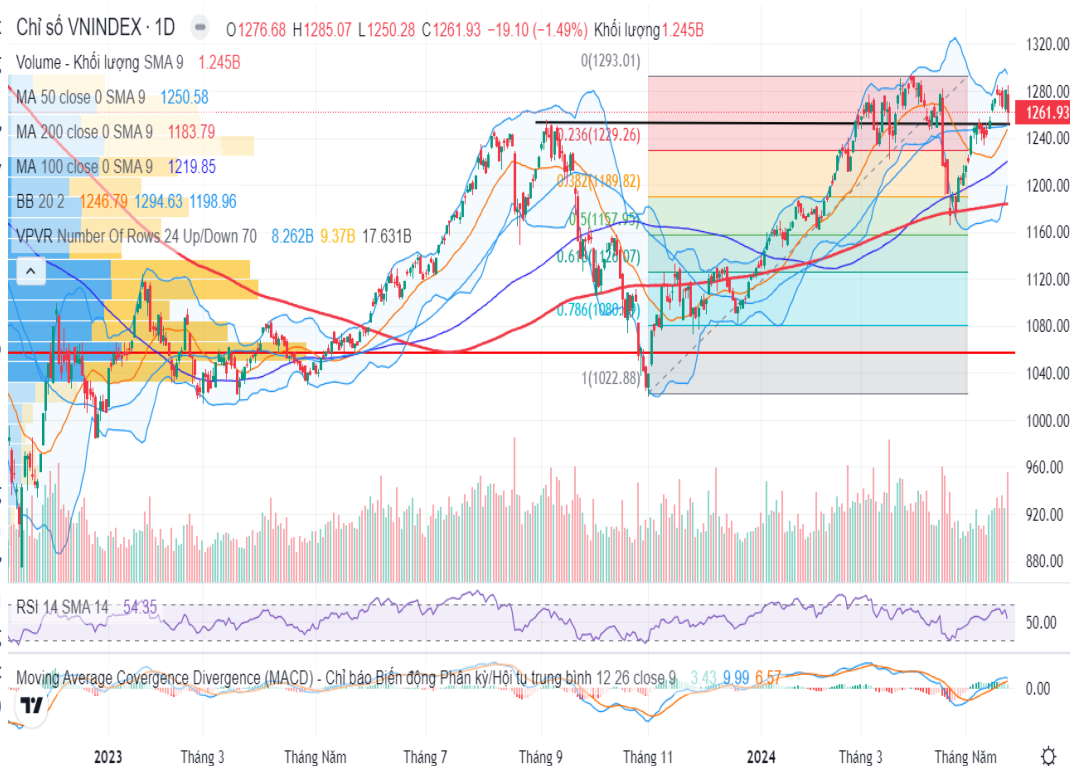
PTKT: VN-Index rung lắc mạnh sát vùng đỉnh ngắn hạn, xu hướng chưa rõ ràng

Đồ thị ngày: Sau phiên tăng điểm đầu tuần áp sát đỉnh trong năm, VN-Index giao dịch tăng giảm xen kẽ trước áp lực chốt lãi mạnh. Những cây nến thân rộng với bóng nến dài cho sự bất lợi khi chỉ số tích lũy lại tạo đà vượt đỉnh ngắn hạn. Lực cầu vùng giá thấp vẫn tốt giúp chỉ số hồi phục sau khi chạm ngưỡng hỗ trợ 1,250 điểm. Các chỉ báo quay về vùng trung tính và xuất hiện tín hiệu phân kỳ nhẹ giữa giá và chỉ báo RSI.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 63 xuống 54 điểm.
- MACD giữ trên đường tín hiệu và vượt qua mức 0. Thanh khoản tăng 36% so bình quân giao dịch tuần trước.
- VN-Index vượt trên các đường SMA 20, 50, 100 và SMA 200.

Kết luận: VN-Index đã cơ bản hoàn thành mô hình chữ V và chuyển sang vùng tích lũy đỉnh. Hoạt động chốt lãi đẩy mạnh ở vùng đỉnh cũ như nhận định tuần trước tuy nhiên hoạt động mua vào cũng được kích hoạt tại ngưỡng hỗ trợ 1,250 điểm. Thanh khoản tăng ở phiên giảm và giảm ở phiên tăng là tín hiệu kém tích cực, báo hiệu vùng tích lũy hiện tại thiếu tính bền vững. Trong trường hợp VN-Index tiếp tục điều chỉnh tuần sau thì 1,250 điểm sẽ là vùng giá xác nhận quá trình hồi phục đã kết thúc hay thị trường có thể tiếp tục tích từ 1,250 – 1,285 điểm để tạo đà tăng trong trung hạn.



VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index

Mã	% Tăng	Điểm số
GAS	4.36	1.87
HVN	12.56	1.47
PLX	8.04	0.97
ACB	3.54	0.96
GVR	2.70	0.89
BCM	4.59	0.69
BVH	9.18	0.69
MWG	1.51	0.32
HPG	0.60	0.28
HDG	10.58	0.23
Tổng		8.37

Top giảm điểm số VN-Index

Mã	% Giảm	Điểm số
VCB	-1.74	-2.21
VIC	-4.06	-1.79
TCB	-3.83	-1.61
VJC	-8.01	-1.26
VHM	-2.57	-1.13
FPT	-1.93	-0.81
CTG	-1.81	-0.79
VPB	-2.28	-0.78
MSN	-2.65	-0.71
VND	-8.45	-0.56
Tổng		-11.64

Khối ngoại mua ròng

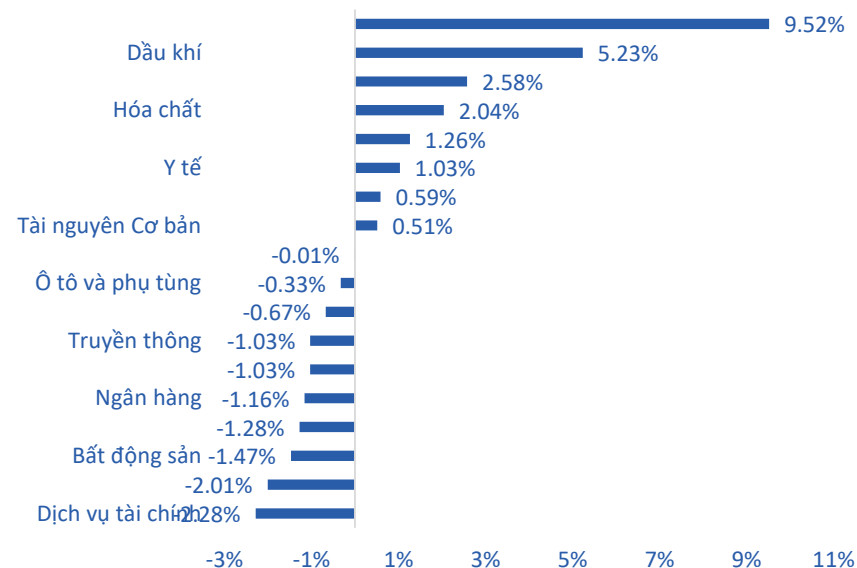
Mã	Mua ròng (tỷ)
DBC	627.15
FUEVFNVD	224.30
NLG	134.67
HVN	119.21
PC1	91.86
HCM	54.16
NVL	45.45
HDG	36.85
MBS	36.39
HHS	32.19
Tổng	1,402.24

Khối ngoại bán ròng

Mã	Bán ròng (tỷ)
ABB	-882.83
FPT	-666.45
VHM	-656.77
VEA	-545.49
VNM	-369.77
KBC	-300.88
VIC	-262.34
VPB	-222.33
VND	-207.82
VRE	-187.67
Tổng	-4302.35

Vận động ngành

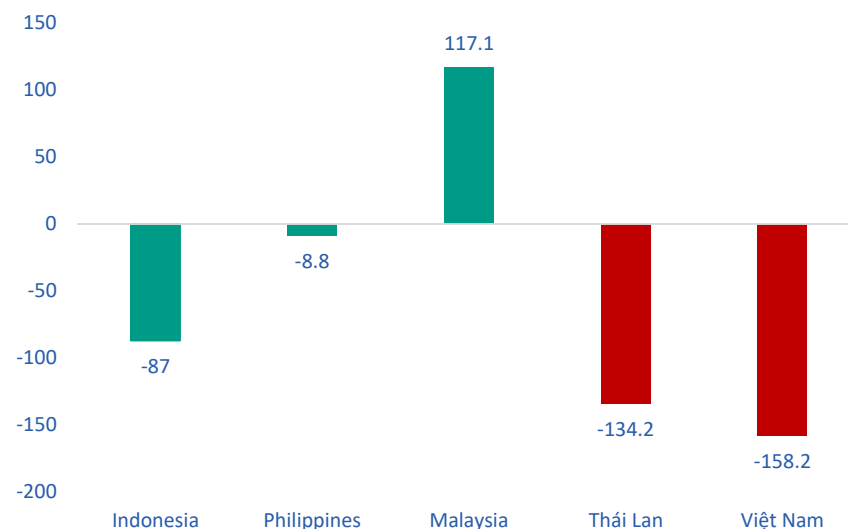
Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Bảo hiểm	-0.05%	9.52%	13.52%
Dầu khí	0.24%	5.23%	16.74%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.01%	2.58%	5.98%
Hóa chất	0.75%	2.04%	14.38%
Du lịch và Giải trí	-0.55%	1.26%	19.15%



DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
Khu vực châu Á				
ASEAN 5	(271.1)	(511.1)	(2,372.6)	(3,045.4)
Indonesia	-87	-582.7	-1723.2	-37.5
Philippines	-8.8	-35.6	-447.8	-285.2
Malaysia	117.1	594.2	306.6	120
Thái Lan	-134.2	-135	-27.1	-1960.5
Việt Nam	-158.2	-352	-481.1	-882.2
Các nước khác	2,255.0	4,720.2	588.7	18,839.7
Hàn Quốc	152.2	1392.9	3186.9	15375.6
Đài Loan	1619.9	6188.2	1359.9	6089.4
Ấn Độ	482.7	-2860.1	-3957.2	-2598.9
Sri Lanka	0.20	(0.80)	(0.90)	(26.40)

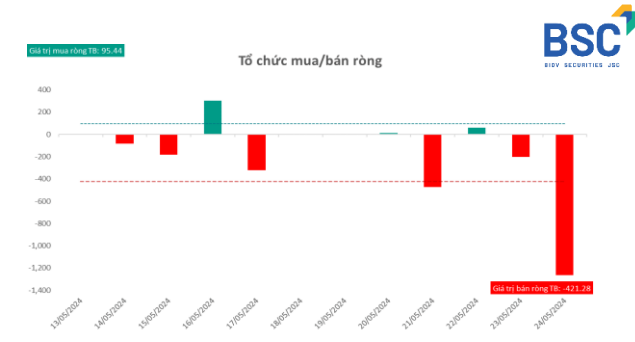
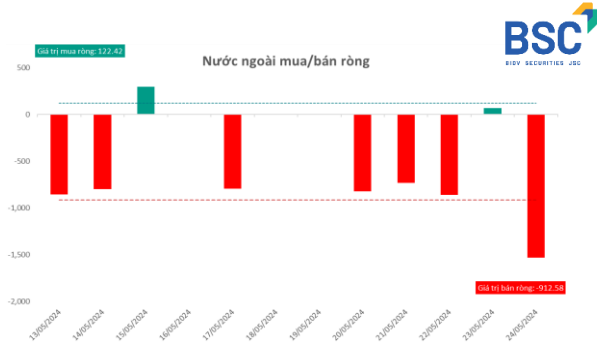
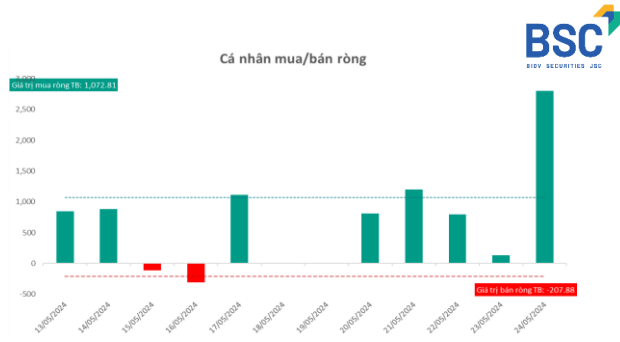


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Dec-23			Jan-24				Feb-24				Mar-24				Apr-24				May-24			
	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11	W12	W13	W14	W15	W16	W17	W18	W19	W20
Tổng	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)	(26.66)	(16.63)	(36.71)	(94.29)	(45.24)	(30.80)	(12.94)	(21.24)	(31.95)	(39.26)	(12.63)	(16.61)	(76.42)
ETF ngoại	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	-	(18.98)	1.09	1.76	(19.49)	(32.48)	(23.89)	7.97	(20.46)	(2.88)	7.37	18.42	(7.07)	(38.21)
Fubon	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00	1.15	6.06	3.63	(16.75)	(29.66)	(21.99)	21.54	(2.61)	5.13	7.37	9.83	(10.16)	(32.45)
VNM	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
FTSE	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(8.15)	(4.97)	(1.87)	(2.74)	(2.82)	(1.90)	(3.56)	(8.22)	(2.52)	0.00	8.59	3.09	(5.76)
iShare	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00	(13.27)	0.00	0.00	0.00	0.00	(10.01)	(9.63)	(5.49)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
ETF nội	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)	(7.68)	(17.72)	(38.47)	(74.80)	(12.76)	(6.91)	(20.91)	(0.78)	(29.07)	(46.63)	(31.05)	(9.54)	(38.21)
Diamond	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)	(1.72)	(8.70)	(32.81)	(66.55)	(5.76)	0.57	1.33	0.82	(28.90)	(47.54)	(2.34)	(9.28)	(32.45)
E1	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)	(6.80)	(8.51)	(5.66)	(3.13)	(5.37)	(6.53)	(1.65)	(0.25)	(0.25)	0.59	(7.64)	(0.26)	0.00
Finlead	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00	0.84	(0.51)	0.00	(5.12)	(1.63)	(0.95)	(20.59)	(1.35)	0.08	0.32	(21.07)	0.00	(5.76)

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐT NN						Cá nhân					
Mã	Top mua ròng		Mã	Top bán ròng		Mã	Top mua ròng		Mã	Top bán ròng		Mã	Top mua ròng		Mã	Top bán ròng	
	Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị		Khối lượng	Giá trị
E1VFN30	9,940,400	224.55	FUEKIV30	44,366,300	-384.05	DBC	18,491,533	0.63	FPT	-4,944,850	-0.67	VHM	19,969,635	807.51	DBC	-9,916,733	-341.87
FPT	664,030	90.92	VPB	15,305,300	-268.56	FUEVFN30	6,996,300	0.22	VHM	-16,236,035	-0.66	FPT	5,755,740	762.34	NLG	-4,465,906	-198.51
GEX	2,579,100	60.43	DBC	7,808,200	-258.59	NLG	3,083,406	0.13	VNM	-5,573,388	-0.37	VNM	6,045,288	400.61	HDG	-4,511,275	-147.98
DCM	1,448,600	55.18	FUEVFN30	7,158,100	-230.25	HVN	5,397,784	0.12	KBC	-9,663,209	-0.30	HDB	12,477,991	287.50	HVN	-6,393,310	-142.83
VCB	569,686	51.74	PC1	7,429,100	-210.52	PC1	3,145,445	0.09	VIC	-5,684,916	-0.26	VIC	5,976,416	274.74	GEX	-2,912,533	-68.57
GVR	1,394,800	46.34	EVF	12,255,700	-193.50	HCM	1,773,461	0.05	VPB	-11,505,760	-0.22	VCB	2,879,707	261.59	HCM	-1,880,861	-57.78
HDG	1,165,600	43.79	HPG	4,517,976	-140.10	NVL	3,200,468	0.05	VND	-9,852,099	-0.21	KBC	8,268,209	257.58	NVL	-4,039,318	-57.60
GMD	451,200	38.06	ACB	3,273,320	-94.34	HDG	1,213,375	0.04	VRE	-8,168,136	-0.19	VND	11,235,831	236.64	KDH	-1,461,805	-53.38
CII	1,707,200	29.58	STB	3,227,500	-91.65	HHS	3,081,800	0.03	SSI	-4,710,132	-0.17	VRE	10,112,636	231.85	HSG	-1,714,206	-38.02
PNJ	293,300	28.05	VHM	2,054,500	-82.90	SCS	309,015	0.03	VCB	-1,737,378	-0.16	HAH	5,075,851	218.83	HHS	-3,496,300	-36.65

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
HDB	Ngân hàng	24.2	-2.00%	0.90	2,768.00	6.90	3,809.00	6.40	1.50	18.40%	25.40%
VIB	Ngân hàng	22	-1.10%	1.20	2,192.00	12.90	3,315.00	6.60	1.50	20.50%	24.30%
TPB	Ngân hàng	17.8	-3.00%	1.30	1,535.00	10.90	2,050.00	8.70	1.10	28.70%	13.70%
MSB	Ngân hàng	14.2	-0.30%	1.20	1,119.00	4.30	2,310.00	6.20	0.90	29.60%	16.00%
EIB	Ngân hàng	17.9	-3.20%	1.10	1,224.00	7.80	1,147.00	15.60	1.40	3.60%	10.10%
HCM	Chứng khoán	29.1	-5.10%	1.60	804.00	18.70	1,175.00	24.80	2.40	32.40%	8.30%
VCI	Chứng khoán	48	-4.10%	1.70	824.00	18.60	1,409.00	34.00	2.60	19.90%	7.10%
VND	Chứng khoán	20	-2.70%	1.60	959.00	23.60	2,057.00	9.70	1.40	19.50%	13.10%
BID	Ngân hàng	49.2	-0.60%	1.00	11,014.00	4.20	3,841.00	12.80	2.30	17.20%	20.30%
SHS	Chứng khoán	18.6	-4.10%	1.70	594.00	22.30	1,076.00	17.30	1.40	9.60%	5.70%
LCG	Xây dựng	11.8	-3.30%	1.50	89.00	2.40	655.00	17.90	0.90	2.40%	4.60%
HUT	Xây dựng	18	-3.20%	1.40	631.00	3.50	73.00	246.40	1.40	0.00%	0.70%
CTD	Xây dựng	72	-2.10%	1.20	281.00	5.80	2,709.00	26.40	0.80	44.90%	2.30%
HHV	Xây dựng	13	-2.60%	1.50	210.00	4.60	833.00	15.60	0.50	8.40%	4.20%
C4G	Xây dựng	10.4	-1.90%	1.40	-	0.50	433.00	24.00	1.00	0.00%	4.90%
DIG	BDS KCN	27.8	-4.80%	1.80	666.00	34.40	(38.00)	-724.20	2.20	4.90%	2.10%
CEO	BDS KCN	18.5	-3.60%	1.30	374.00	7.00	312.00	59.30	1.50	5.00%	2.40%
KBC	BDS KCN	30.8	-2.40%	1.60	930.00	13.30	1,262.00	24.40	1.20	21.80%	11.70%
VGC	BDS KCN	54.2	-3.00%	1.30	954.00	1.30	2,746.00	19.70	2.50	5.30%	12.50%
SZC	BDS KCN	42.3	-1.40%	1.20	299.00	4.00	1,514.00	27.90	2.60	3.20%	13.40%
SIP	BDS KCN	89.2	-2.50%	1.30	637.00	1.50	5,701.00	15.60	3.80	1.20%	26.90%
PHR	BDS KCN	60.2	0.20%	1.10	320.00	1.60	3,448.00	17.50	2.10	18.20%	18.30%
GVR	BDS KCN	34.2	2.50%	1.50	5,380.00	16.60	628.00	54.60	2.40	0.50%	6.20%
NKG	Vật liệu	24.8	-3.10%	1.60	256.00	11.80	1,222.00	20.30	1.20	15.00%	2.30%
BMP	Hóa chất	109.8	-2.00%	1.00	353.00	0.70	11,594.00	9.50	3.10	84.10%	39.10%
IJC	Bất động sản	14.6	-2.70%	1.50	217.00	4.40	865.00	16.90	1.20	5.20%	10.30%
DXG	Bất động sản	16.7	-4.00%	1.90	473.00	9.70	420.00	39.80	0.80	20.00%	1.10%
VRE	Bất động sản	22.3	-3.00%	1.20	1,990.00	12.50	1,966.00	11.30	1.30	27.70%	12.40%
PDR	Bất động sản	26	-2.30%	1.80	890.00	15.20	964.00	26.90	2.00	6.50%	7.20%
CSV	Hóa chất	69.4	5.20%	1.60	120.00	8.90	4,370.00	15.90	2.10	3.70%	16.10%

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	90.2	-0.90%	0.60	19,798.00	7.90	5,838.00	15.50	105,000	23.50%	Link
BID	Ngân hàng	49.2	-0.60%	1.00	11,014.00	4.20	3,841.00	12.80	54,578	17.20%	Link
VPB	Ngân hàng	18	-2.70%	1.00	5,608.00	13.80	1,397.00	12.90	23,685	27.40%	Link
TCB	Ngân hàng	46.4	-0.20%	1.10	6,419.00	26.60	5,600.00	8.30	-	22.30%	Link
MBB	Ngân hàng	22.4	-1.50%	1.00	4,661.00	32.10	3,818.00	5.90	24,400	23.20%	Link
STB	Ngân hàng	28.7	0.50%	1.00	2,125.00	31.90	4,206.00	6.80	31,200	23.40%	Link
CTG	Ngân hàng	32.5	-2.30%	1.20	6,854.00	17.80	3,751.00	8.70	19,100	296.90%	Link
ACB	Ngân hàng	29.2	2.80%	0.80	4,462.00	38.90	4,072.00	7.20	42,500	30.00%	Link
SSI	Chứng khoán	35.2	-4.00%	1.30	2,089.00	39.20	1,704.00	20.70	45,900	43.80%	Link
IDC	BĐS KCN	63.5	-0.80%	1.20	823.00	10.30	5,880.00	10.80	-	23.00%	Link
HPG	VLXD	28.9	-2.00%	1.20	7,259.00	34.20	1,601.00	18.10	23,300	23.10%	Link
HSG	VLXD	21.6	-3.60%	1.60	521.00	12.20	1,423.00	15.10	79,900	19.90%	Link
VHM	BĐS	40	-1.80%	1.10	6,806.00	20.20	5,074.00	7.80	38,900	17.70%	Link
KDH	BĐS	35.6	-3.70%	1.40	1,118.00	8.40	726.00	49.10	44,100	39.90%	Link
NLG	BĐS	43.9	-4.40%	1.50	663.00	8.00	1,040.00	42.20	46,100	49.60%	Link
DGC	Hóa chất	127	-0.50%	1.50	1,894.00	36.10	7,845.00	16.20	85,000	19.20%	Link
DCM	Phân bón	37.8	-3.30%	1.30	786.00	13.50	2,313.00	16.30	41,000	9.20%	Link
GAS	Dầu khí	79	-1.10%	0.60	7,125.00	8.00	4,688.00	16.90	36,000	2.20%	Link
PVS	Dầu khí	43.9	-4.10%	0.90	824.00	19.10	1,992.00	22.00	110,500	20.80%	Link
PVD	Dầu khí	31.7	-3.90%	1.20	692.00	14.00	1,200.00	26.40	45,000	17.50%	Link
POW	Tiện ích	11.4	-1.70%	0.70	1,044.00	6.00	350.00	32.50	38,500	3.70%	Link
VHC	Thủy sản	73.2	-4.60%	1.20	645.00	6.30	3,774.00	19.40	29,000	30.90%	Link
GMD	Logistics	83.5	-2.30%	0.90	1,018.00	7.20	8,430.00	9.90	14,500	47.90%	Link
VNM	Bán lẻ	66	-1.50%	0.60	5,417.00	10.60	4,408.00	15.00	81,700	51.00%	Link
MSN	Bán lẻ	73.5	-3.00%	1.30	4,345.00	22.10	215.00	341.30	27,700	26.20%	Link
MWG	Bán lẻ	60.5	-2.40%	1.50	3,474.00	32.40	717.00	84.40	63,800	49.00%	Link
PNJ	Bán lẻ	94.9	-3.30%	1.00	1,247.00	10.60	5,860.00	16.20	83,500	49.00%	Link
DGW	Bán lẻ	63	-1.40%	1.90	413.00	9.90	2,200.00	28.60	90,900	23.80%	Link
FPT	Công nghệ	131.9	-4.10%	0.90	6,578.00	69.30	5,335.00	24.70	57,000	49.00%	Link
CTR	Công nghệ	126.5	-3.90%	1.10	568.00	2.10	4,582.00	27.60	108,000	9.80%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DHC	Hóa chất	40.9	-2.60%	1.10	129.00	1.40	3,461.00	11.80	1.70	37.50%	17.20%
PLX	Dầu khí	41	1.70%	1.00	2,046.00	8.60	2,570.00	16.00	1.70	17.60%	10.70%
PLC	Dầu khí	31	-1.90%	1.50	98.00	1.40	1,112.00	27.90	1.90	0.50%	8.40%
BSR	Dầu khí	22.6	0.40%	1.10	-	20.40	2,588.00	8.70	1.20	0.00%	15.60%
DRC	Săm lốp	33.4	-0.60%	0.70	156.00	3.70	2,286.00	14.60	2.10	12.80%	13.20%
PC1	Tiện ích	28.4	-3.40%	1.30	347.00	8.30	651.00	43.60	1.20	8.00%	4.10%
HDG	Tiện ích	32.4	-4.10%	1.40	389.00	15.60	2,061.00	15.70	1.30	18.10%	12.90%
GEX	Tiện ích	23	-3.00%	1.90	769.00	18.20	625.00	36.80	0.90	9.70%	4.10%
QTP	Tiện ích	16.9	-1.20%	0.60	-	0.50	1,549.00	10.90	1.40	1.20%	10.80%
REE	Tiện ích	60.8	-1.10%	1.00	1,122.00	3.40	4,706.00	12.90	1.20	42.70%	13.90%
ANV	Thủy sản	31.5	-2.50%	1.40	165.00	2.50	(252.00)	-124.70	1.50	1.30%	1.50%
PTB	Thủy sản	69.9	-2.00%	0.70	184.00	1.00	4,765.00	14.70	1.70	25.00%	10.60%
PVT	Logistics	29	0.30%	0.90	410.00	15.00	3,150.00	9.30	1.00	12.80%	14.30%
VSC	Logistics	21.3	-1.80%	1.40	223.00	6.40	532.00	40.00	1.70	2.90%	6.20%
HAH	Logistics	41.4	-3.00%	1.40	171.00	14.70	3,081.00	13.40	1.30	3.90%	12.10%
VTP	Logistics	78	-3.80%	1.30	373.00	6.60	2,980.00	26.20	5.80	7.10%	25.60%
DBC	Bán lẻ	34.8	-2.40%	1.70	331.00	16.10	1,729.00	20.10	1.80	12.10%	0.50%
FRT	Bán lẻ	161	-0.80%	0.80	861.00	7.90	(2,548.00)	-63.20	10.70	35.60%	11.80%
QNS	Bán lẻ	50	-3.10%	0.70	-	4.20	6,737.00	7.40	2.00	15.40%	27.30%
DPM	Phân bón	35.6	-3.90%	1.20	546.00	7.70	1,372.00	25.90	1.20	8.30%	4.20%
TNG	Dệt may	25.3	-2.30%	1.20	113.00	7.10	1,981.00	12.80	1.50	20.70%	12.50%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (024) 3935 2722
Fax: (024) 2220 0669

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

<http://www.bsc.com.vn>

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 3821 8885
Fax: (028) 3821 8879

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 660

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

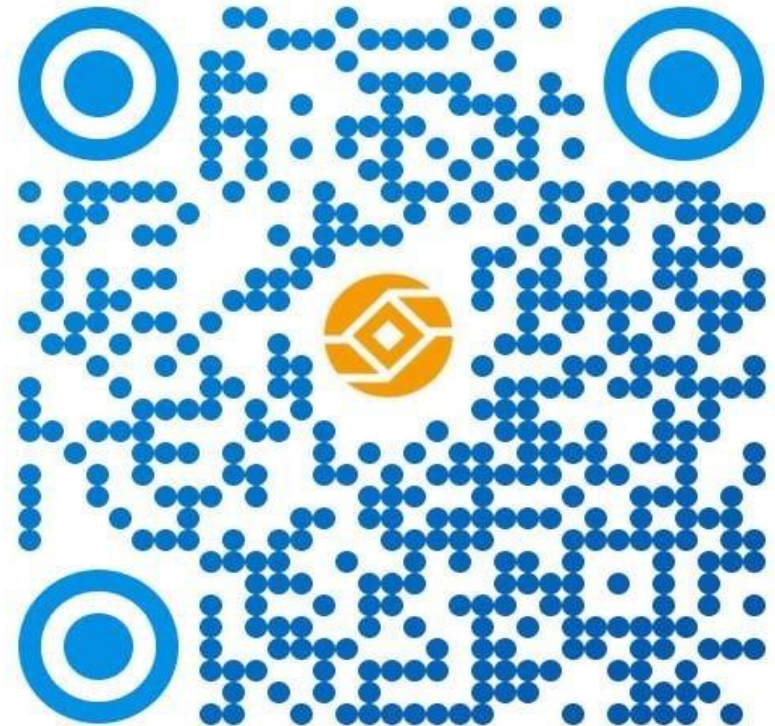
Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký